

DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI
VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

I. DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn
1	TS Nguyễn Thanh Minh	Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp, Khoa Quản trị doanh nghiệp
2	ThS Trần Xuân Kiên	Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Giảng viên Bộ môn Quản trị doanh nghiệp, Khoa Quản trị doanh nghiệp
3	ThS Nguyễn Văn Thông	Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Giảng viên Bộ môn Kinh tế và phát triển nông thôn, Khoa Kinh tế
4	ThS. Nguyễn T Như Trang	Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp, Khoa Quản trị doanh nghiệp
5	ThS. Nguyễn Thị Hương	Trường ĐH Kinh tế và QTKD – Cán bộ phòng Quản lý khoa học và công nghệ
6	ThS La Quý Dương	Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Giảng viên Bộ môn Quản trị kinh doanh tổng hợp, Khoa Quản trị doanh nghiệp

II. DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
Trường ĐH Kinh tế và QTKD thuộc ĐHTN	Hỗ trợ các thủ tục hành chính có liên quan, cho phép sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, hỗ trợ nhân lực cho nghiên cứu đề tài. Đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu đề tài trong công tác nghiên cứu và giảng dạy tại trường.	TS. Trần Quang Huy Hiệu trưởng
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai	Cung cấp số liệu có liên quan đến các cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư ở tỉnh Lào Cai thời gian qua. Hệ thống số liệu thứ cấp và văn bản của tỉnh Lào Cai về chính sách đặc thù trong thu hút vốn đầu tư	Đại diện lãnh đạo Sở

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC BẢNG	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu đề tài	1
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu	2
5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu đề tài.....	3
6. Bộ cục đề tài	3
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ	3
1.1 Cơ sở lý luận về cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	3
1.1.1 Những vấn đề chung về Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.....	3
1.1.2 Tác động của cơ chế, chính sách đối với hoạt động thu hút vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư	5
1.1.3 Nội dung nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	5
1.1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc ban hành cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	6
1.2 Kinh nghiệm thực tiễn xây dựng cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư của một số địa phương và bài học cho tỉnh Lào Cai.	7
1.2.1 Kinh nghiệm của một số địa phương	7
1.2.3 Bài học kinh nghiệm trong xây dựng chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư cho tỉnhLào Cai	8

Chương 2: THỰC TRẠNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ TỈNH LÀO CAI	9
2.1 Khái quát chung về tỉnh Lào Cai.....	9
2.2 Thực trạng cơ chế, chính sách và hỗ trợ thu hút đầu tư của tỉnh Lào Cai	9
2.2.1 Cơ chế, chính sách của tỉnh Lào Cai.....	9
2.2.2 Tác động hỗ trợ từ phía tỉnh Lào Cai	10
2.2.3 Kết quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai giai đoạn 2015 – 2017	11
2.3 Phân tích các yếu tố tác động thu hút và sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai	13
2.4 Đánh giá chung (tập trung vào hạn chế, tồn tại và nguyên nhân).....	15
2.4.1 Hạn chế, tồn tại.....	15
2.4.2 Nguyên nhân.....	15
Chương 3: GIẢI PHÁP CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ NHẪM THU HÚT VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ Ở TỈNH LÀO CAI ĐẾN 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030	16
3.1 Chủ trương và phương hướng trong thu hút vốn đầu tư tỉnh Lào Cai	16
3.2 Đề xuất giải pháp cơ chế, chính sách đặc thù thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư tỉnh Lào Cai đến 2025 và định hướng 2030.....	16
3.2.1 Nhóm giải pháp thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai.....	16
3.2.2 Nhóm giải pháp sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai	18
3.3 Đề xuất, kiến nghị	18
3.3.1 Đối với Quốc hội.....	18
3.3.2 Đối với Chính phủ	19
3.3.3 Đối với các bộ ngành.....	19
KẾT LUẬN	19

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 01: Kết quả thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Lào Cai giai đoạn 2015-2017	12
Bảng 02: Cơ cấu vốn đầu tư theo lĩnh vực của tỉnh Lào Cai giai đoạn 2015-2017....	12
Bảng 03: Hiệu quả vốn đầu tư các năm 2015 – 2017 tỉnh Lào Cai (tính giá TT 2017)	13
Bảng 04: Kết quả đánh giá của nhà đầu tư/DN trên địa bàn tỉnh Lào Cai.....	15

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CCHC	Cải cách hành chính
CNTT	Công nghệ thông tin
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
GPMB	Giải phóng mặt bằng
FDI	Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài
KCN	Khu công nghiệp
NĐT	Nhà đầu tư
NĐT/DN	Nhà đầu tư/doanh nghiệp
NSNN	Ngân sách nhà nước
TTHC	Thủ tục hành chính
TSCĐ	Tài sản cố định
UBND	Ủy ban nhân dân
VĐT	Vốn đầu tư
XDCB	Xây dựng cơ bản

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- Tên đề tài: Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư vào tỉnh Lào Cai.

- Mã số:
- Chủ nhiệm đề tài: TS Nguyễn Thanh Minh
- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học kinh tế & QTKD - ĐHTN
- Thời gian thực hiện: tháng 6 năm 2017 – tháng 6 năm 2019.

2. Mục tiêu

Đề tài phân tích, luận giải về cơ chế, chính sách, các hoạt động hỗ trợ thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai; làm rõ những hạn chế, bất cập, những thách thức đối tỉnh Lào Cai trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư; đề xuất với tỉnh Lào Cai xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đến 2025 và định hướng 2030.

3. Tính mới và sáng tạo

- Hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn, phân tích thực trạng cơ chế, chính sách và các hoạt động hỗ trợ thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư cho phát triển kinh tế.
- Đề xuất giải pháp cơ chế chính sách đặc thù thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư tỉnh Lào Cai đến 2025 và định hướng 2030.

4. Kết quả nghiên cứu

- Phân tích, đánh giá hệ thống cơ chế, chính sách, các hoạt động hỗ trợ và các yếu tố tác động đến thu hút và sử dụng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Lào Cai trong giai đoạn 2012 – 2017.
- Đề xuất giải pháp cơ chế chính sách đặc thù và kiến nghị nhằm thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư tỉnh Lào Cai trong thời gian tới.

5. Sản phẩm

5.1 Sản phẩm khoa học

1. Nguyễn Thanh Minh, Nguyễn Văn Thông, Lương Ngọc Sơn (2018), “ Giải pháp và cơ chế, chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư tại huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai”, Tạp chí Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, số 07 tháng 9 năm 2019, tr.88 – 94.

2. Nguyễn Thanh Minh, Trần Xuân Kiên, Đặng Ngọc Quỳnh (2019), “ Tác động của cơ chế, chính sách đặc thù thu hút vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Tạp chí Kinh tế và Quản lý, Viện Kinh tế-Học viện Chính trị quốc gia HCM.

3. Nguyễn Thanh Minh, Nguyễn Thị Hương, La Quý Dương, Nguyễn Thị Vân (2019), “Giải pháp thu hút và sử dụng vốn đầu tư tỉnh Lào Cai”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên số T.201.S.08(2019) Mục Khoa học XH-NV-KT(KHK),tr 177-184.

5.2 Sản phẩm đào tạo

Luận văn thạc sỹ:

1. Đặng Ngọc Quỳnh (2019), Quản lý Nhà nước về thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Lào Cai, *Luận văn thạc sỹ quản lý kinh tế*, Trường Đại học kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

5.3 Sản phẩm ứng dụng

Báo cáo và các chuyên đề được dùng cho học viên cao học và sinh viên đại học các ngành quản lý kinh tế, ngành kinh tế và ngành quản trị kinh doanh tham khảo.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

- Phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập tại các trường đại học thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên.

- Là nguồn tài liệu cho các tổ chức, nhà đầu tư, doanh nghiệp tham khảo để xây dựng cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư, xem xét quyết định đầu tư.

Ngày tháng năm 2019

Tổ chức chủ trì

(ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Minh

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information

- Project title: Research and propose specific mechanisms and policies to attract and effectively use investment capital into Lao Cai province
- Code number: DH 2017 - TN08 - 04
- Coordinator: Nguyen Thanh Minh
- Implementing institution: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration - TNU
- Duration: from 01/2017 to 12/2018

2. Objective(s)

The thesis analyzes and explains the mechanisms and policies implemented to attract investment in Lao Cai province, thereby assessing the effectiveness and contribution of investment capital sources for economic development, social economy as well as the spillover effect of investment capital to other sectors. Through the results of analysis and evaluation, the thesis clarifies the limitations and shortcomings in the current policy mechanisms and challenges for Lao Cai province in attracting and using investment capital. Proposing to Lao Cai province in the formulation of specific mechanisms and policies to attract and effectively use investment capital in the period of 2019-2025, orientation 2030.

3. Creativeness and innovativeness

- System of theoretical and practical bases, analyzing the status of mechanisms, policies and activities to support the attraction and effective use of investment capital for economic development.
- Proposing solutions to specific mechanisms and policies to attract and effectively use investment capital in Lao Cai province in the period of 2019-2025, orientation 2030.

4. Research results

- The system of theoretical and practical bases on mechanisms, policies and factors affecting the attraction and efficient use of investment capital for economic development
- Analyzing the policy system, activities to support the attraction and use of investment capital for socio-economic development of Lao Cai province in the 2012-2017 period.
- Proposing solutions of specific mechanisms and policies and proposing to attract and effectively use investment capital of Lao Cai province in the coming time.

5. Products

5.1. Scientific Products

1. Nguyen Thanh Minh, Nguyen Van Thong, Luong Ngoc Son (2018), “ Solutions and mechanisms and policies to attract investment capital in Sa Pa district, Lao Cai province”, *Journal of Economics & Business Administration*, 07,9/2019, pp.88 - 94
2. Nguyen Thanh Minh, Tran Xuan Kien, Nguyễn Thị Hương, Dang Ngoc Quynh (2019), “ Impact of specific mechanisms and policies to attract investment capital in Lao Cai province”, *Economy and Management Review*, 30(6-2019), pp. 21-26.
3. Nguyen Thanh Minh, Nguyen Thi Van, La Quy Duong, Nguyen Thi Huong (2019), “Solution to attract and use investment capital in Lao Cai province”, *TNU Journal of Science and Technology*, 201(08), pp.177-184.

5.2. Training Products

Master thesis:

1. Dang Ngoc Quynh (2019), State management of attracting investment capital into Lao Cai province, *Master's thesis in economic management*, University of Economics and Business Administration - TNU

5.3. Application Product

Scientific report on specific mechanisms and policies to attract and effectively use investment capital sources in Lao Cai province.

6. Transfer method, application address, impact and benefits of research results

- Serving for research and study at member universities of Thai Nguyen University.
- Is a source of reference for organizations, investors and enterprises to develop mechanisms and policies to attract investment capital, consider investment decisions.

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Lào Cai là một tỉnh thuộc miền núi phía Bắc có tài nguyên thiên nhiên phong phú và là một tỉnh có nhiều tiềm năng lợi thế trên nhiều lĩnh vực. Cùng với cơ chế và chính sách mở cửa Đảng và Nhà nước, tỉnh Lào Cai cũng đã áp dụng nhiều cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà như: cải cách thủ tục hành chính theo phương châm gọn, đơn giản tránh phiền hà; cải thiện môi trường đầu tư, xúc tiến đầu tư với nhiều ưu đãi, thực hiện sự cam kết với nhà đầu tư (NĐT) và coi sự thành công, thịnh vượng, phát đạt của các doanh nghiệp chính là sự phát triển của Lào Cai. “Doanh nghiệp phát tài, Lào Cai phát triển”. Tính đến tháng 10/2017 Lào Cai có 744 dự án đầu tư trực tiếp trong nước (DDI) và 24 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng VĐT 6,090 tỷ USD [13]. Các dự án đầu tư tập trung vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, trung tâm thương mại, du lịch, y tế... Nhiều dự án lớn đã hoạt động có hiệu quả, tạo được nhiều việc làm, nộp ngân sách lớn cho địa phương.

Trong hoạt động thực tiễn thời gian qua tại Lào Cai cũng đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, tồn tại trong cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư (VĐT), kém hấp dẫn và làm nản lòng các nhà đầu tư (NĐT)... Do vậy, ngoài việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực của quốc gia thì Lào Cai cần có cơ chế, chính sách và giải pháp đủ mạnh hay còn gọi là cơ chế chính sách đặc thù thu hút và sử dụng có hiệu quả VĐT vào tỉnh. Vấn đề đặt ra là cần phải có một nghiên cứu phân tích đánh giá tường tận cơ chế, chính sách cũng như những hỗ trợ từ phía tỉnh Lào Cai để chỉ ra những mặt được, những hạn chế, tồn tại và thách thức từ đó có giải pháp điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách và các hoạt động hỗ trợ đặc thù thu hút và sử dụng hiệu quả VĐT, khai thác tối đa lợi thế của tỉnh và khu vực. Xuất phát từ những lý do đó mà nhóm nghiên cứu đã chọn đề tài: Nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách đặc thù thu hút và sử dụng có hiệu quả VĐT vào tỉnh Lào Cai.

2. Mục tiêu đề tài

2.1. Mục tiêu chung:

Đề tài phân tích, luận giải về cơ chế, chính sách, các hoạt động hỗ trợ thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai; làm rõ những hạn chế, bất cập, những thách thức đối tỉnh Lào Cai trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư; đề xuất với tỉnh Lào Cai xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đến 2025 và định hướng 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa lý luận và thực tiễn về cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả VĐT cho phát triển kinh tế.

- Phân tích thực trạng cơ chế, chính sách, các hoạt động hỗ trợ thu hút và sử dụng vốn đầu tư, tác động của các yếu tố đến hoạt động thu hút và sử dụng VĐT giai đoạn 2012 – 2017.

- Đánh giá những thành tựu đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong chính sách, các hoạt động hỗ trợ thu hút và sử dụng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lào Cai.

- Đề xuất giải pháp cơ chế chính sách đặc thù thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư tỉnh Lào Cai đến 2025 và định hướng 2030.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Cơ chế, chính sách và các hoạt động hỗ trợ của tỉnh đã được thực hiện nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả các NVĐT vào tỉnh Lào Cai

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Đề tài nghiên cứu tại tỉnh Lào Cai.

- Về thời gian: Nghiên cứu và thu thập số liệu từ năm 2015 đến năm 2017.

- Về nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu cơ chế chính sách đã và đang triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động thu hút, sử dụng VĐT; Đề xuất giải pháp cơ chế chính sách đặc thù nhằm thu hút và sử dụng hiệu quả VĐT đến 2025 và định hướng 2030.

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

- *Tiếp cận từ lý thuyết đến thực tiễn*: Từ lý luận và thực tiễn về cơ chế, chính sách, tiến hành phân tích thực trạng và những tác động từ cơ chế, chính sách và các hoạt động hỗ trợ nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả các NVĐT vào tỉnh Lào Cai, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp với thực trạng nghiên cứu.

- *Tiếp cận hệ thống*: Nhóm nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận các chính sách nhà nước, của tỉnh Lào Cai đến thu hút và sử dụng có hiệu quả các NVĐT vào tỉnh Lào Cai.

- *Tiếp cận theo các yếu tố tác động*: Phân tích các yếu tố tác động chỉ ra hạn chế và nguyên nhân của hạn chế từ đó đề xuất giải pháp khắc phục nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả các NVĐT vào tỉnh Lào Cai.

- *Tiếp cận theo đầu vào – đầu ra, theo đóng góp vào GRDP* Xem xét mối liên quan giữa VĐT được đầu tư vào tỉnh với giá trị GRDP mang lại để làm rõ hiệu quả sử dụng VĐT.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp thu thập số liệu

- Thu thập số liệu thứ cấp: tài liệu có liên quan đã được công bố.

- Thu thập số liệu sơ cấp (thông tin mới): Đây là các tài liệu thu thập qua

điều tra, khảo sát việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai; thu thập thông tin qua các nhà quản lý, các chuyên gia, NĐT/DN. Mẫu điều tra áp dụng

công thức tính kích thước mẫu của Slovin:
$$n = \frac{N}{(1 + N * e^2)}$$

trong đó n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể, e là sai số tiêu chuẩn N= 1000 (số lượng NĐT/DN) trên địa bàn tỉnh, độ chính xác là 95% sai số tiêu chuẩn là 5%, cỡ mẫu được xác định là 285.

Phương pháp điều tra thông qua phiếu hỏi, để tổng hợp ý kiến trả lời phiếu hỏi nhóm tác giả sử dụng các câu hỏi với thang đo Likert 5 bậc.

* Phương pháp xử lý thông tin

Số liệu thống kê được xử lý bằng Excel trên máy tính

* Phương pháp phân tích

- Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia.

5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu đề tài

Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh tế - xã hội, nhóm chỉ tiêu phản ánh thu hút VĐT, nhóm chỉ tiêu phản ánh sử dụng hiệu quả VĐT.

6. Bố cục đề tài

Bố cục đề tài gồm 3 chương: Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng VĐT; Chương 2. Thực trạng cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả VĐT tỉnh Lào Cai; Chương 3. Đề xuất giải pháp về cơ chế, chính sách đặc thù thu hút và sử dụng hiệu quả VĐT tỉnh Lào Cai.

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ

1.1 Cơ sở lý luận về cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

1.1.1 Những vấn đề chung về Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Vốn là toàn bộ các nguồn lực kinh tế được đưa vào luân chuyển. Nó không chỉ bao gồm tiền, tài sản như máy móc thiết bị, vật tư, tài nguyên, mà còn bao gồm cả giá trị của những tài sản vô hình như các thành tựu khoa học kỹ thuật, các phát minh sáng chế, các lợi thế so sánh.

Sự biểu hiện bằng tiền tất cả các nguồn lực đã bỏ ra để thực hiện đầu tư gọi là VĐT. Để có thể tạo được những tài sản vật chất cụ thể, nhất thiết phải sử dụng VĐT thông qua hoạt động đầu tư. VĐT bao gồm VĐT trong nước và VĐT nước ngoài.

1.1.1.1 Cơ chế kinh tế

Ở dạng khái quát: Cơ chế của nền kinh tế, là tổng hoà của các *thể chế kinh tế* và *thiết chế kinh tế* mà nhờ đó con người có thể tác động vào sự vận động của nền kinh tế một cách tích cực và có hiệu quả, nhằm định hướng vào các mục tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản. Cơ chế kinh tế còn biểu thị quan hệ chế ước và tác động lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành trong một thể chế kinh tế xác định. Trong đó: *Thể chế kinh tế* được hiểu là các khuôn khổ pháp lý được xã hội xác lập, dựa trên quyền tài sản để chuẩn mực hoá hành vi kinh tế của các chủ thể và xác định phạm vi hoạt động, cũng như thụ hưởng các lợi ích nhờ hoạt động kinh tế đó sinh ra, còn *thiết chế kinh tế* là bộ máy điều hành nền kinh tế.

Ở dạng cụ thể: Thể chế kinh tế là một hệ thống các quy tắc pháp quy và các phương thức vận hành, được Nhà nước xác lập để điều khiển sự vận động của các lĩnh vực kinh tế và hành vi của các chủ thể trong sản xuất, lưu thông phân phối các sản phẩm sau hoạt động kinh tế.

Thể chế kinh tế và cơ chế vận hành nền kinh tế là hai mặt của một hệ thống. Thể chế kinh tế xây dựng khuôn khổ, xác định phạm vi hoạt động cho các chủ thể hành vi phải tuân theo trong hệ thống, còn cơ chế vận hành kinh tế chỉ ra cho các chủ thể phương thức hoạt động trong phạm vi đã được quy định và mối quan hệ giữa các chủ thể đó.

Trong thực tiễn, để tiến hành quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội, Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý đã tạo lập và sử dụng các công cụ quản lý để truyền dẫn các tác động của mình lên các đối tượng, khách thể quản lý. Chính nhờ các công cụ quản lý mà Nhà nước truyền tải được các ý định và ý chí của mình lên mỗi con người, mỗi bộ phận trong hệ thống, trên toàn bộ các vùng, các khu vực, các ngành của nền kinh tế. Các công cụ quản lý kinh tế - xã hội được Nhà nước sử dụng bao gồm: Kế hoạch, Pháp luật, các chính sách kinh tế - xã hội, bộ máy nhà nước, tài sản của nhà nước, hệ thống thông tin nhà nước, văn hoá dân tộc.

1.1.1.2 Chính sách kinh tế

Chính sách là một loại quyết định quản lý mà tầm ảnh hưởng của nó lớn hơn các quyết định tác nghiệp. Đó là các quyết định chung, hướng dẫn đối tượng quản lý thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Chính sách tồn tại ở các cấp của hệ thống quản lý

Chính sách là những tài liệu chỉ dẫn, nó có phạm vi co dãn nhất định, việc đề ra các chính sách phù hợp sẽ khơi dậy nhiều tiềm năng mới nhờ nó mà nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Vì đối tượng quản lý luôn vận động và biến đổi qua từng thời kỳ, nên một chính sách cứng nhắc sẽ mất đi tính hợp lý của nó theo thời gian. Bởi vậy, việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách luôn là điều cần thiết trong bất kỳ giai đoạn phát triển nào của nền kinh tế.

Về bản chất, chính sách phản ánh đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các quan điểm, tư tưởng phát triển đất nước. Đó là các nguyên tắc thể hiện bản

chất của chế độ xã hội, được dùng làm cơ sở để điều hành trong tiến trình xây dựng nền kinh tế đất nước. Các quan điểm phản ánh trong chính sách là kim chỉ nam cho hoạt động của tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương trên cả nước.

Tiếp cận theo hệ thống, thì chính sách là một hệ thống gồm hai nhóm lớn: *Nhóm thứ nhất* là các chính sách kinh tế, chủ yếu gồm có chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách giá cả, chính sách kinh tế đối ngoại. *Nhóm thứ hai* là các chính sách xã hội, chủ yếu bao gồm có chính sách dân số và lao động, chính sách giáo dục, chính sách y tế, chính sách bảo đảm xã hội, chính sách văn hoá, chính sách khoa học công nghệ, chính sách bảo vệ môi trường.

1.1.2 Tác động của cơ chế, chính sách đối với hoạt động thu hút vốn đầu tư và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Mục đích của các nhà đầu tư (NĐT) là tìm kiếm lợi nhuận nên trước khi quyết định đầu tư họ nghiên cứu rất kỹ các yếu tố liên quan đến khả năng sinh lợi khi tổ chức sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về đầu tư của Nhà nước bao gồm cả cơ chế, chính sách về đầu tư nước ngoài mà nước sở tại ban hành. Một khi tất cả các chính sách liên quan đến đầu tư được ban hành, đảm bảo sự hài hoà giữa quyền lợi của quốc gia và quyền lợi của các NĐT sẽ khuyến khích họ tăng vốn đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế cao hơn. Một cơ chế bất hợp lý với các thủ tục rườm rà, gây phiền phức cho các NĐT cũng là một trong những lý do khiến họ phân vân, trước câu hỏi có nên bỏ vốn ra để đầu tư hay không. Có một thực tế là, không ai có thể ép buộc các NĐT phải xuất vốn đầu tư vào khu vực, lĩnh vực kinh tế này mà đó là quyền tự quyết của họ. Tuy nhiên mỗi quốc gia, mỗi địa phương có thể dùng cơ chế, chính sách để lái họ đi theo hướng mà quốc gia, địa phương đó đã định. Ví dụ một quốc gia, một địa phương muốn ưu tiên phát triển ngành kinh tế mũi nhọn nào đó, tại một địa bàn nào đó thì có thể ban hành mức thuế ưu tiên cho ngành đó, địa bàn đó và có một cơ chế đầu tư thuận lợi, với động thái này khả năng thu hút vốn đầu tư cho ý định đã đề ra là rất lớn.

1.1.3 Nội dung nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Thứ nhất, xem xét cơ chế, chính sách đặc thù thu hút và sử dụng hiệu quả VĐT.

Vận dụng cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng VĐT của Nhà nước, của vùng để cụ thể cho địa phương đồng thời có ưu đãi đặc thù cho NĐT nhằm thu hút VĐT khai thác lợi thế tiềm năng của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, các hoạt động hỗ trợ NĐT của các cấp, ngành ở địa phương trên các mặt như công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng, xúc tiến, hỗ trợ đầu tư, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức viên chức, giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính và thanh tra, kiểm tra sau cấp phép đầu tư.

Thứ ba, kết quả, hiệu quả thu hút và sử dụng VĐT tại địa phương.

Kết quả thu hút VĐT và hiệu quả sử dụng VĐT là thể hiện rõ nét sức thu hút của cơ chế, chính sách và hỗ trợ của địa phương. Thu hút càng được nhiều VĐT trong đó có cả VĐT trong nước và cả VĐT nước ngoài thì càng chứng tỏ cơ chế,

chính sách và hỗ trợ của địa phương có sức hút tốt thuyết phục và lôi kéo NĐT. Ngược lại thu hút không được nhiều thì trước hết phải xem lại cơ chế, chính sách và hỗ trợ của địa phương.

Hiệu quả sử dụng VĐT được xem xét thông qua các chỉ tiêu như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh và cảm nhận của doanh nghiệp về môi trường đầu tư, kinh doanh của cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành của tỉnh (DCI); hiệu quả vốn đầu tư (ICOR) đó là các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

1.1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc ban hành cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

1.1.4.1 Môi trường chính trị - Xã hội

Sự ổn định về chính trị, thể chế chính trị, sự nhất quán trong chủ trương, đường lối chính sách cơ bản của Nhà nước luôn là yếu tố tạo môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn các nhà đầu tư. Đặc trưng về sự tác động của những yếu tố chính trị đối với hoạt động đầu tư thể hiện ở những mục đích mà thể chế chính trị nhằm tới. Thể chế chính trị giữ vai trò định hướng, chi phối toàn bộ hoạt động đầu tư kinh doanh của các NĐT thông qua vai trò của nhà nước cầm quyền.

1.1.4.2 Môi trường đầu tư

* Hệ thống pháp luật: Việc điều hành các hoạt động của một đất nước được tiến hành thông qua hệ thống pháp luật. Điều hành hoạt động đầu tư cũng không thể là ngoại lệ. Trong quá trình phát triển thì những thay đổi về các điều luật, các qui định là tất yếu phải xảy ra. Nên khi sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư không chỉ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đầu tư trong giai đoạn cụ thể, mà còn phải xem xét đến các qui định của pháp luật quốc tế ở thời kỳ đó, để khi ban hành sửa đổi cơ chế, chính sách không có điểm nào vi phạm các điều luật của hệ thống pháp luật quốc tế.

* Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên: Các yếu tố này có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các NĐT trong và ngoài nước, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia ở các mặt chi phí chuyên chở, khả năng cung cấp nguyên liệu và ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết. Do đó, khi nghiên cứu chính sách thu hút và sử dụng nguồn vốn đặc biệt là chính sách thu hút FDI họ cần phải đánh giá một cách chính xác những yếu tố trên về mức độ ảnh hưởng của nó đến sự hấp dẫn đầu tư.

* Môi trường kinh doanh: Đây cũng là một lĩnh vực mà các NĐT có mối quan tâm, được thể hiện trong việc công bằng đối xử giữa các hãng nước ngoài với các hãng địa phương, rút ngắn danh mục các ngành công nghiệp thuộc loại cấm hoặc hạn chế đối với các NĐT nước ngoài. Một môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch giữa các DN có vốn đầu tư trong nước và các DN có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tạo ra sự cạnh tranh tuy gay gắt nhưng lành mạnh.

* Trình độ phát triển của nền kinh tế: Đây là nhân tố đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với việc hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư. Đặc điểm này liên qua đến hàng loạt các yếu tố ổn định kinh tế vĩ mô, cơ sở hạ tầng kinh tế, kết cấu thị trường, thu nhập dân cư, chất lượng lao động, các thủ tục quản lý hành chính, hệ thống trọng tài,...

Có thể thấy rằng môi trường đầu tư có vai trò rất quan trọng tới sự tồn tại và phát triển của các DN, các NĐT sẽ quyết định bỏ vốn đầu tư mới hoặc mở rộng đầu tư kinh doanh nếu như họ tìm được một môi trường đầu tư tốt. Khi thu hút được vốn đầu tư, Chính phủ sẽ giải quyết được nhiều vấn đề liên quan tới tăng trưởng và phát triển kinh tế.

1.2 Kinh nghiệm thực tiễn xây dựng cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư của một số địa phương và bài học cho tỉnh Lào Cai.

1.2.1 Kinh nghiệm của một số địa phương

***Tỉnh Vĩnh Phúc**

Cơ chế quản lý hoạt động đầu tư : Ban Quản lý các KCN và thu hút đầu tư sẽ thụ lý, xem xét, thẩm định và trình UBND tỉnh cấp giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài cả bên trong và bên ngoài KCN đối với các dự án thuộc phạm vi tỉnh ra quyết định hoặc làm thủ tục để UBND tỉnh đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đối với các dự án không thuộc thẩm quyền của tỉnh và các dự án đầu tư trong nước đầu tư vào KCN. Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ quản lý các dự án đầu tư trong nước ngoài KCN. Đây là cơ chế khác biệt và thực tế đã phát huy hiệu quả đối với Vĩnh Phúc.

Về công tác thuê đất và giải phóng mặt bằng thường dự án đặt tại huyện nào thì UBND tỉnh sẽ giao cho UBND huyện đó thành lập Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng; tỉnh xây dựng quy hoạch trước các khu và cụm công nghiệp để giới thiệu với các NĐT

Về hình thức xúc tiến đầu tư kêu gọi các dự án thông qua các đối tác và tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư như tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư, tổ chức các đoàn thăm quan các nước

Về chính sách ưu đãi đầu tư Kéo dài thời gian thuê đất, ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Đối với một số KCN; , tỉnh hỗ trợ xây dựng hạng mục trong hệ thống kết cấu hạ tầng công cộng cần thiết cho những xã, phường, thị trấn bị thu hồi đất để triển khai dự án đầu tư. Mức hỗ trợ là 20% tổng giá trị đền bù theo chính sách hiện hành của nhà nước nhưng không vượt quá 03 tỷ đồng Việt Nam.

***Tỉnh Thái Nguyên**

Về cơ chế quản lý hoạt động đầu tư : Ban quản lý các KCN Thái Nguyên là cơ quan thực hiện chức năng quản lý trực tiếp đối với các KCN trên địa bàn tỉnh. Việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép đầu tư cho các dự án trong nước và dự án đầu tư nước ngoài vào các KCN của Thái Nguyên được thực hiện theo cơ chế: “một cửa, tại

chỗ” tại văn phòng của Ban quản lý. Các dự án đầu tư ngoài KCN sẽ do Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, thẩm định và trình UBND tỉnh cấp giấy phép đầu tư. Mô hình này, cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong tỉnh sẽ rõ ràng hơn và trách nhiệm giữa các bộ phận cũng rõ hơn.

Về Môi trường đầu tư: Thái Nguyên hấp dẫn các NĐT bởi hệ thống hạ tầng điện, giao thông, đô thị và công nghiệp đồng bộ, hiện đại. Đặc biệt, NĐT hoàn toàn yên tâm về nguồn lực lao động, nhất là lao động đã qua đào tạo, bởi Thái Nguyên là một trong ba trung tâm giáo dục - đào tạo lớn của cả nước với hàng chục trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Cấp ủy, chính quyền các cấp trong tỉnh luôn nhất quán quan điểm “thân thiện, đồng hành cùng DN”, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho NĐT. Đi kèm với đó là hệ thống các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư hấp dẫn, trong đó có những chính sách ưu đãi đặc biệt về thuế, đất đai, hạ tầng.

Về hình thức xúc tiến đầu tư: Thông qua các buổi tiếp xúc, gặp gỡ với các DN, doanh nhân, tỉnh đã tích cực quảng bá, giới thiệu các tiềm năng, thế mạnh, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, các lĩnh vực, dự án, công trình trọng điểm kêu gọi, thu hút đầu tư.

Về cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, nhất là những cam kết hỗ trợ đầu tư: Tỉnh Thái Nguyên đã có những chính sách về miễn, giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập DN và miễn thuế xuất, nhập khẩu đối với từng trường hợp cụ thể. Với những dự án quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng, tỉnh phối hợp với NĐT nghiên cứu trình Chính phủ cho áp dụng các chính sách ưu đãi đặc biệt. Tỉnh đã thành lập đường dây nóng của Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh để tiếp nhận thông tin và giải quyết ngay các kiến nghị từ phía DN. Tỉnh cam kết hỗ trợ và tạo điều kiện tối đa cho DN khi có nhu cầu mở rộng sản xuất, thay đổi phương án sản xuất, kinh doanh, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đào tạo lao động. Tỉnh bảo đảm an ninh trật tự ngoài hàng rào DN, các khu, cụm công nghiệp, bảo đảm an toàn về tính mạng, tài sản cho người lao động làm việc tại các DN.

1.2.3 Bài học kinh nghiệm trong xây dựng chính sách thu hút và sử dụng vốn đầu tư cho tỉnh Lào Cai

1, Phải thật sự coi trọng công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, đầu tư theo quy hoạch, đặc biệt coi trọng chất lượng quy hoạch. Coi trọng cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là nâng cao năng lực cạnh tranh, chỉ số quản trị hành chính công, chỉ số cải cách thủ tục hành chính.

2, Xây dựng Cơ chế quản lý hoạt động đầu tư, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý hoạt động đầu tư. Việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép đầu tư cho các dự án vào các KCN phải được thực hiện theo cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông”. Đồng thời có cơ chế phối hợp rõ ràng và gắn trách nhiệm giữa các đơn vị, giữa các bộ phận liên quan.

3, Tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn, tạo lợi thế có thể cạnh tranh và tạo sức hút lớn với các NĐT bởi hệ thống hạ tầng điện, giao thông, đô thị và công nghiệp đồng bộ, hiện đại.

4, Cấp ủy, chính quyền các cấp trong tỉnh luôn nhất quán quan điểm “thân thiện, đồng hành cùng DN”, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho NĐT. Đi kèm với đó là hệ thống các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư hấp dẫn, trong đó có những chính sách ưu đãi đặc biệt về thuế, đất đai, hạ tầng.

5, Có những cơ chế, chính sách về miễn, giảm tiền thuê đất, thuế TNDN và miễn thuế xuất, nhập khẩu đối với từng trường hợp cụ thể. Với những dự án quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng, tỉnh phối hợp với NĐT nghiên cứu trình Chính phủ cho áp dụng các chính sách ưu đãi đặc biệt.

Chương 2: THỰC TRẠNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THU HÚT VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ TỈNH LÀO CAI

2.1 Khái quát chung về tỉnh Lào Cai

Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới, cách Hà Nội 296 km theo đường sắt và 265 km theo đường bộ với 203 km đường biên giới; diện tích tự nhiên: 6.383,88 km²; dân số năm 2017: 694.416 người, mật độ dân số: 109 người/km², có 25 nhóm ngành dân tộc anh em. Là tỉnh giàu tài nguyên khoáng sản, tiềm năng kinh tế và du lịch. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Lào Cai được duy trì ổn định; tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) năm 2017 đạt 10, 15%, duy trì cơ cấu kinh tế tích cực, hợp lý (Ngành công nghiệp - xây dựng 43,2%; dịch vụ chiếm 42,56%; nông nghiệp 14,24%); GRDP bình quân đầu người đạt 51,2 triệu đồng, tăng 11,3% so năm 2016.

2.2 Thực trạng cơ chế, chính sách và hỗ trợ thu hút đầu tư của tỉnh Lào Cai

2.2.1 Cơ chế, chính sách của tỉnh Lào Cai

Để thu hút các NĐT, tỉnh Lào Cai đã có cam kết với các NĐT chín nội dung: (1) Giảm tối đa thủ tục hành chính về đầu tư, đăng ký đầu tư; đối với cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN: Không quá 02 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định ...), (2) Thủ tục thuế, hải quan thuận lợi, nhanh chóng, (3) Cung cấp lao động có chất lượng phù hợp cho các nhà đầu tư, (4) Đảm bảo cung cấp nước sạch cho DN; cung cấp nước sản xuất cho dự án trong khu, cụm công nghiệp, (5) Hệ thống cung cấp điện ổn định, chất lượng cho DN, (6) Có cơ quan chuyên trách giúp NĐT giải phóng mặt bằng, làm các thủ tục về đất đai trong thời gian nhanh nhất và đúng quy định, (7) Không có đình công và bãi công, (8) Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, (9) Thành lập, công bố đường dây nóng của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai và giải quyết trực tiếp tức thì các thông tin từ các NĐT (0888.289.289) và xác định sự thành công, thịnh vượng, phát đạt của các DN chính là sự phát triển của Lào Cai.

Giai đoạn từ 2012 - 2017, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lào Cai đã ban hành một loạt văn bản thể hiện chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư, như: thành lập tổ hỗ trợ DN về thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư trên địa bàn tỉnh theo QĐ số 638/QĐ-UBND ngày 18/3/2012 của UBND tỉnh; chính sách hỗ trợ phát triển trang trại, cơ sở chăn nuôi công nghiệp, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2014 -2015 tại QĐ số 56/2013/QĐ-UBND; chương trình Xúc tiến đầu tư gắn với phát triển nguồn thu ngân sách tại NQ số 03/NQ-TU của BCH Tỉnh ủy; Phát triển du lịch tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2020 theo NQ số 05-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm của huyện đã được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt...

Các chính sách đặc thù của địa phương, đơn cử như: Đối với NĐT sẽ được ưu đãi (trừ Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai): thời gian thuê đất bằng với thời gian của đời dự án, tối đa không quá 50 năm; miễn tiền thuê đất 7 năm đối với các dự án đầu tư thông thường; miễn tiền thuê đất 11 năm đối với các dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; miễn thuế thu nhập DN (TNDN) 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế suất thông thường áp dụng từ ngày 1/1/2014 là 22%, từ ngày 1/1/2016 chỉ còn là 20%. Trong giải phóng mặt bằng(GPMB): Các cơ quan chức năng liên quan sẽ hỗ trợ NĐT triển khai các bước theo quy định để GPMB, tạo mặt bằng sạch cho NĐT; hỗ trợ tối đa 30% kinh phí GPMB trong hàng rào của dự án trong các khu du lịch (Đối với các dự án du lịch có tầm quan trọng đặc biệt, UBND tỉnh thống nhất với Thường trực hội đồng nhân dân tỉnh có quy định cụ thể), NSNN cấp 100% kinh phí GPMB trong các KCN; Các dự án đầu tư vào các KCN, khu du lịch được các Ngân hàng Thương mại quốc doanh trên địa bàn tỉnh cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và cho thuê tài chính với lãi suất giảm từ 5% đến 10% so với lãi suất cho vay vốn và lãi suất cho thuê tài chính đối với khách hàng bình thường, miễn thu phí dịch vụ tư vấn vay vốn và tư vấn xây dựng dự án kinh tế khi ngân hàng tư vấn cho DN; giảm 10% đến 15% mức phí cung cấp thông tin phòng ngừa rủi ro.

2.2.2 Tác động hỗ trợ từ phía tỉnh Lào Cai

* *Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:* Cơ bản hoàn thành kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, đẩy mạnh phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông, khoa học công nghệ hiện đại phục vụ xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiệu quả.

* *Cải cách thủ tục hành chính:* Đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC), nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức là nhiệm vụ hết sức quan trọng và có ý nghĩa trong tiến trình thực hiện CCHC để thu hút đầu tư. Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trên nền tảng xây dựng chính quyền điện tử Thực hiện TTHC tại bộ phận “Một cửa” trên 05 lĩnh vực với 86 TTHC. Trong năm đã tiếp nhận 2.769 hồ sơ, trong đó: Đã giải quyết 2.630 hồ sơ (giải quyết đúng hạn: 1.935 hồ sơ; giải quyết quá hạn: 227 hồ sơ; trả lại do không đủ điều kiện: 468 hồ sơ)

và đang giải quyết 139 hồ sơ (trong hạn: 122 hồ sơ; quá hạn: 17 hồ sơ).

* *Công tác giải phóng mặt bằng*: UBND tỉnh ban hành QĐ số 15/2015QĐ-UBND về đơn giá nhà cửa, cây trồng, kiến trúc vật nuôi trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác GPMB; đã và đang cân đối nguồn vốn để cấp cho GPMB; chỉ đạo các sở, ngành, các cấp quan tâm phối hợp để đẩy nhanh tiến độ GPMB và chi phí bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư; UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các phòng chuyên môn đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất, kiểm đếm, xây dựng và trình phê duyệt phương án đền bù, GPMB.

* *Công tác thanh tra, kiểm tra sau cấp phép đầu tư*: Quản lý, giám sát sau cấp phép đối với các dự án đầu tư nhằm kiểm soát chặt chẽ công tác triển khai dự án, chấp hành pháp luật của các chủ đầu tư. Qua đó giúp cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc phát sinh, cũng như những vi phạm của chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án, để có biện pháp chấn chỉnh, tháo gỡ và xử lý kịp thời theo thẩm quyền, góp phần bảo đảm cho các DN hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng định hướng và đúng quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN.

2.2.3 Kết quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai giai đoạn 2015 – 2017

Tổng số vốn đầu tư có sự tăng trưởng qua các năm, năm 2015 là 16.080.469 triệu đồng, năm 2017 đạt 19.307.282 triệu đồng, tăng 120,06%. Trong đó vốn thuộc địa phương quản lý chiếm sấp xỉ 70% tổng nguồn vốn. Theo cấu thành thì nguồn vốn được chia làm 5 loại: Vốn đầu tư XDCCB, vốn đầu tư mua sắm TSCD không qua XDCCB, vốn đầu tư sửa chữa nâng cấp TSCD, vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, vốn đầu tư khác. Trong đó, vốn đầu tư XDCCB và vốn đầu tư mua sắm TSCD không qua XDCCB là hai loại vốn cơ bản. Phân loại theo nguồn vốn thì vốn đầu tư của Nhà Nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Vốn đầu tư ngoài Nhà nước chiếm vị trí thứ hai, còn vốn FDI vẫn đang ở vị trí tương đối khiêm tốn. Chi tiết thể hiện trên bảng 01

Giai đoạn 2015-2017 cũng chứng kiến sự thu hút đáng kể vốn đầu tư nước ngoài vào Lào Cai, rất nhiều dự án có quy mô lớn đã được triển khai thực hiện. Tính đến tháng 10/2017 Lào Cai có 744 dự án đầu tư trực tiếp trong nước (DDI) tổng vốn 5,54 tỷ USD và 24 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tổng vốn 550 triệu USD đầu tư tại tỉnh.

Năm 2017, tỉnh Lào Cai đã rà soát và công bố quy hoạch chi tiết định hướng phát triển tỉnh Lào Cai, nên đã thu hút thêm một số dự án đầu tư tổng vốn đầu tư là 5.240 tỷ đồng trong đó (Công viên văn hóa Mường Hoa- Sapa 4.500 tỷ đồng, Tổ hợp nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp 600 tỷ đồng, Chợ Nam Cường 60 tỷ đồng và Bến xe trung tâm đô thị Tân An- Bảo Hà 80 tỷ đồng).

Bảng 01: Kết quả thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Lào Cai giai đoạn 2015-2017

DVT: triệu đồng

Tiêu chí \ Năm	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Vốn đầu tư	CC (%)	Vốn đầu tư	CC (%)	Vốn đầu tư	CC (%)
1. Phân theo cấp quản lý						
- Trung ương	5.442.347	33,84	5.513.856	30,7	6.157.847	31,89
- Địa phương	10.638.122	66,16	12.447.062	69,3	13.149.435	68,11
2. Phân theo cấu thành						
-Đầu tư XDCB	12.367.840	76,91	13.689.758	76,22	14.588.315	75,56
Đầu tư mua sắm TSCD không qua XDCB	2.097.468	13,04	2.321.808	12,93	2.307.172	11,95
- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCD	688.111	4,28	608.375	3,39	808.191	4,19
- Đầu tư bổ sung vốn lưu động	676.023	4,20	1.084.494	6,04	851.108	4,41
- Đầu tư khác	251.027	1,56	256.483	1,43	752.496	3,90
3. Phân theo nguồn vốn						
-Kinh tế Nhà nước	9.498.021	59,0	9.769.344	54,4	10.896.966	56,4
- Ngoài Nhà nước	6.500.295	40,4	8.102.214	45,1	8.326.364	43,1
- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	82.153	0,51	89.360	0,49	83.952	0,43
Tổng	16.080.469	100	17.960.918	100	19.307.282	100

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai 2017

Bảng 02: Cơ cấu vốn đầu tư theo lĩnh vực của tỉnh Lào Cai giai đoạn 2015-2017

DVT: triệu đồng

Vốn đầu tư	2015		2016		2017	
	Vốn đầu tư	Cơ cấu (%)	Vốn đầu tư	Cơ cấu (%)	Vốn đầu tư	Cơ cấu (%)
Xây dựng đô thị	3.222.525	20,04	3.143.160	17,50	2.488.708	12,89
Công nghiệp	649.650	4,04	908.822	5,06	1.029.078	5,33
Thương mại – Du lịch	9.728.683	60,5	11.441.104	63,70	12.825.827	66,43
Nông lâm ngư nghiệp	1.611.263	10,02	1.706.287	9,50	1.660.426	8,60
Văn hóa-y tế - giáo dục	868.345	5,40	761.542	4,24	1.303.241	6,75
Tổng	16.080.469	100	17.960.918	100	19.307.282	100

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai

Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn đầu tư đoạn 2015-2017 ở Lào Cai được thu hút nhiều vào lĩnh vực thương mại (cả về số lượng, tỷ trọng), tiếp đó là lĩnh vực xây dựng đô thị rồi đến Nông lâm ngư nghiệp, Văn hóa-y tế - giáo dục và cuối cùng là công nghiệp. chi tiết phản ánh trên bảng 02. Sở dĩ có hiện tượng trên là do Lào Cai có nhiều lợi thế cạnh tranh về du lịch, cùng với cơ chế chính sách thông thoáng, gợi mở và thu hút các nhà đầu tư đã được phân tích ở trên.

Hiệu quả sử dụng VĐT các năm 2015 – 2017 tỉnh Lao Cai được phản ánh trên bảng 03.

Bảng 03: Hiệu quả vốn đầu tư các năm 2015 – 2017 tỉnh Lào Cai (tính giá TT 2017)

Năm	Vốn đầu tư tính theo giá thực tế (tr.đ)	GRDP tính theo giá thực tế (tr.đ)	Tốc độ (chỉ số) phát triển GRDP (lần)	Chỉ số chung về GRDP (lần)	Chỉ số giảm phát GRDP năm NC (lần)	GRDP năm trước tính theo giá thực tế năm NC (tr.đ)	Chênh lệch GRDP năm NC so năm trước (tr.đ)	Hiệu quả vốn đầu tư
	Vt(t)	Gt(t)	Iq	Ipq	Ip=Ipq/Iq	Gt-1(t)	(Δt(t))	ICOR
1	2	3	4	5	6=5:4	7	8=3-7	9=2/8
2014		26.174.218	1,1067			26.590.388		
2015	16.080.469	29.419.905	1,1064	1,1240	1,0159	29.431.672	2.829.517	5,683
2016	17.960.918	32.413.608	1,1013	1,1017	1,0004	32.971.122	2.993.703	5,999
2017	19.307.282	36.279.133	1,1003	1,1192	1,0172		3.308.011	5,836

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai 2017 và tính toán của nhóm tác giả

Bảng 03 cho thấy hiệu quả sử dụng VĐT có hướng giảm. Cụ thể năm 2015 hệ số ICOR là 5,683 nhưng năm 2016 và 2017 lại tăng lên (năm 2016 là 5,999 và năm 2017 là 5,836). Tuy nhiên, nhìn vào bảng chúng ta nhận thấy hiệu quả VĐT ở tỉnh Lào Cai đang có dấu hiệu phục hồi, ICOR ở năm 2017 cao hơn năm 2016.

2.3 Phân tích các yếu tố tác động thu hút và sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai

Lào Cai là một địa chỉ mà nhiều NĐT trong và ngoài nước đang để mắt tới, bởi có nhiều lợi thế: Chính sách đổi mới, mở cửa cùng với sự ổn định về chính trị, môi trường sống an toàn, an ninh. kinh tế đang phát triển năng động và ổn định. Đây là những nguyên nhân cơ bản khiến lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và tỉnh Lao Cai đang có xu hướng gia tăng.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Lào Cai (PCI) 3 năm 2015, 2016 và 2017 liên tiếp tăng (điểm số tương ứng các năm: 62,32, 63,49 và 64,98) luôn đứng trong top 11 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước. Trong 10 chỉ số thành phần PCI 2016, Lào Cai có 6 chỉ số tăng điểm (chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin, chi phí không chính thức, tính năng động và tiên phong của lãnh

đạo tình, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý) tuy nhiên vẫn còn 4 chỉ số giảm điểm (tiếp cận đất đai và tính ổn định trong việc sử dụng đất, chi phí thời gian trong thực hiện các TTHC, cạnh tranh bình đẳng, dịch vụ hỗ trợ DN). Điều này có thể khẳng định thời gian qua Tỉnh đã có chuyển biến tích cực trong nhiều lĩnh vực, như thủ tục thuế, hải quan, đăng ký kinh doanh, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, xúc tiến đầu tư, thương mại. Thông qua chỉ số DCI năm 2017 theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai (TP Lào Cai 79,77, Văn Bàn 78,42, Bắc Hà 77,48, Bát Sắt 69,14, Sa Pa 62,70, Mường khương 53,56, Bảo Thắng 51,44 và Bảo Yên 39,63) mà các huyện thành của tỉnh sẽ có giải pháp đột phá, thể hiện quyết tâm của chính quyền trong việc CCHC, cải thiện môi trường kinh doanh, thể hiện sự tôn trọng của chính quyền đối với tiếng nói của cộng đồng DN.

Lào Cai có một môi trường đầu tư thông thoáng, chính sách cởi mở và ưu đãi. Đây mạnh công tác CCHC, đặc biệt là công tác giải quyết các TTHC cấp huyện, xã; tăng cường kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện CCHC. Tiếp tục thực hiện Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC; Thông tư số 05/2014/TT-BTP, ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết TTHC; Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC. Thực hiện tốt quy trình ISO 9001:2015, tăng cường công tác phối hợp trong việc giải quyết các TTHC cho tổ chức và công dân.

Thông qua chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) để đánh giá mức độ hiệu quả điều hành, quản lý nhà nước, thực thi chính sách và cung ứng dịch vụ công của chính quyền các cấp. Theo thông tin từ *Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Lào Cai*, chỉ số PAPI năm 2016 của tỉnh đạt 35,72/60 điểm, xếp thứ 32/63 tỉnh, thành phố trong cả nước và thuộc nhóm đạt điểm trung bình cao. Đây là yếu tố thuyết phục NĐT/DN đầu tư tại tỉnh Lào Cai. Tuy nhiên, vẫn còn có các chỉ số thành phần ở mức thấp, như: TTHC công (5,34 điểm, xếp thứ 54/63 tỉnh, thành phố); kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (5,34 điểm, xếp thứ 57/63 tỉnh, thành phố)...

Để làm rõ hơn tác động của yếu tố này, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát lấy ý kiến của lãnh đạo quản lý/chuyên gia/NĐT với các tiêu chí theo 5 mức độ: kém, yếu, trung bình, khá và tốt tương ứng thang điểm là 1, 2, 3, 4, 5 để phục vụ cho nội dung nghiên cứu. Kết được tổng hợp trên bảng 04. Từ số liệu trên bảng 04 cho thấy NĐT/DN rất hoàn toàn hài lòng với vị trí địa lý, tiềm năng lợi thế và Cơ chế và chính sách và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tỉnh Lào Cai đã thực sự thu hút NĐT/DN. Tuy nhiên, Năng lực quản lý điều hành của CBCCC và nguồn nhân lực của tỉnh Lào Cai vẫn kém hấp dẫn NĐT/DN. Địa phương cần sớm có biện pháp khắc phục.

Bảng 04: Kết quả đánh giá của nhà đầu tư/DN trên địa bàn tỉnh Lào Cai

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình
1	Cơ chế và chính sách của tỉnh Lào Cai	3,90
2	Năng lực quản lý điều hành của CBCC	3,46
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật tỉnh Lào Cai	3,79
4	Vị trí địa lý, tiềm năng lợi thế	4,05
5	Nguồn nhân lực của tỉnh Lào Cai	3,05

Nguồn: Kết quả điều tra và tính toán của nhóm tác giả

2.4 Đánh giá chung (tập trung vào hạn chế, tồn tại và nguyên nhân)

2.4.1 Hạn chế, tồn tại

** Trong thu hút vốn đầu tư:*

Quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được xây dựng nhưng chất lượng chưa cao, tính khả thi thấp và chưa hấp dẫn NĐT, nhiều dự án lớn khi vào đầu tư phải bổ sung quy hoạch; cơ chế, chính sách chưa thật sự hấp dẫn NĐT; hạ tầng khu kinh tế đang được đầu tư xây dựng theo quy hoạch nhưng thiếu vốn, đầu tư dàn trải, hạ tầng thiết yếu còn thiếu như xử lý nước thải, cấp nước sạch,...; cải cách hành chính còn chậm, vẫn còn phiền hà, rườm rà làm nản lòng các NĐT; công tác giải phóng mặt bằng rất khó khăn, chậm trễ, kéo dài.

** Trong sử dụng vốn đầu tư:*

Số lượng các dự án đi vào triển khai hoạt động còn thấp hơn nhiều so với đăng ký, vốn thực hiện của các dự án đạt thấp (chỉ chiếm 30,63% vốn đăng ký), tiến độ triển khai của các dự án còn chậm (trung bình 01 dự án đưa vào hoạt động mất từ 1-3 năm); việc chấp hành chính sách pháp luật về đầu tư của một số NĐT còn hạn chế, số lượng các dự án không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ so với cam kết tăng; lực lượng lao động của Lào Cai dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, lao động đã qua đào tạo không phù hợp, hầu như DN phải đào tạo lại sau tuyển dụng; dịch vụ cho cá nhân và gia đình người nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu do chưa có các trường học quốc tế, các dịch vụ chất lượng cao,...

2.4.2 Nguyên nhân

** Trong thu hút vốn đầu tư:*

Tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế quốc gia đang trong thời kỳ cơ cấu lại làm giảm dòng vốn đầu tư công và DNNN; hệ thống cơ sở hạ tầng chung tuy có lợi thế so với các tỉnh khác trong khu vực nhưng các hạ tầng thiết yếu mà NĐT cần gắn với dự án, khu, cụm công nghiệp chưa đáp ứng được

yêu cầu; chi phí đầu tư tại Lao Cai cao do chi phí GPMB và san nền cao, đã ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa bàn ưu tiên đầu tư của các NĐT, nhất là các NĐT nước ngoài; hệ thống pháp luật, chính sách và thủ tục đầu tư chưa đồng bộ, thiếu nhất quán và thay đổi nhanh, chông chéo giữa hệ thống pháp luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và các luật chuyên ngành... chưa đủ sức hấp dẫn đối với một số ngành, lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư như lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; môi trường đầu tư còn thiếu sự phối hợp của các cấp, các ngành trong thu hút đầu tư.

*** Trong sử dụng vốn đầu tư:**

Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành chưa quyết liệt, chưa kịp thời; vai trò người đứng đầu của một số cấp, ngành còn yếu; phân công, phân cấp còn lúng túng, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chưa tốt; áp ủy đảng, chính quyền và cộng đồng dân cư chưa hiểu hết lợi ích thiết thực và lâu dài trong thu hút các dự án đầu tư để tạo sự đồng thuận và nhất trí trong thu hút đầu tư; cán bộ, công chức; năng lực, phẩm chất và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức chưa cao, kỹ năng hành chính thiếu chuyên nghiệp, tư duy, phương pháp làm việc còn chậm đổi mới, nặng lối mòn, thiếu chủ động; chỉ đạo, giải quyết vướng mắc cho NĐT chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án; vốn đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, nhất là trong các KCN, CCN còn thấp, một số hạng mục đã đầu tư nhưng lại chưa phát huy được hiệu quả; đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu của NĐT.

Chương 3: GIẢI PHÁP CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ NHẪM THU HÚT VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ Ở TỈNH LÀO CAI ĐẾN 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030

3.1 Chủ trương và phương hướng trong thu hút vốn đầu tư tỉnh Lào Cai

Tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên, cảnh quan, lịch sử và văn hoá để phát triển kinh tế với trọng tâm là kinh tế cửa khẩu, thương mại quốc tế, du lịch, công nghiệp góp phần cải thiện vị thế của thành phố theo hướng trở thành trung tâm giao lưu tổng hợp hàng đầu khu vực, đô thị phát triển đồng bộ, bền vững, ổn định về quốc phòng, an ninh - mạnh về kinh tế - hiện đại về cơ sở hạ tầng - văn minh về xã hội.

Huy động và sử dụng hiệu quả tối đa nguồn lực bên trong (đầu tư từ NSNN) kết hợp với thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài (vốn thu hút từ các thành phần kinh tế, cộng đồng dân cư,...) để chuyển đổi căn bản phương thức sản xuất kinh doanh từ truyền thống sang phương thức sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và tích lũy nội bộ, tạo sự thay đổi căn bản trong cơ cấu kinh tế.

3.2 Đề xuất giải pháp cơ chế, chính sách đặc thù thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư tỉnh Lào Cai đến 2025 và định hướng 2030

3.2.1 Nhóm giải pháp thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai

3.2.1.1 Giải pháp về quy hoạch, cơ chế, chính sách

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, có tính đến 2030; rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch khu đô thị, các khu du lịch, khu nông nghiệp công nghệ cao,... cho phù hợp với tình hình mới, gắn với hiệu quả, ít ảnh hưởng đến nhân dân vùng quy hoạch; quy hoạch đô thị TP Lào Cai, Sa Pa, quy hoạch phát triển khu du lịch quốc gia Sa Pa để làm căn cứ xây dựng và triển khai các quy hoạch ngành, lĩnh vực để vận động, thu hút đầu tư; rà soát cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh, huyện để điều chỉnh bổ sung phù hợp với tình hình thực tế và nguồn vốn ngân sách địa phương; cần nghiên cứu và có chính sách vận động thu hút đầu tư từ các NĐT/ DN phù hợp với định hướng thu hút đầu tư của tỉnh, huyện (phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường).

3.2.1.2 Giải pháp về cải cách hành chính

Soát xét thủ tục đầu tư, kiên quyết loại bỏ các thủ tục rườm rà, không cần thiết, pháp luật không quy định, nhập các thủ tục có thể nhập được để đơn giản, gọn nhất các thủ tục đầu tư; rà soát, điều chỉnh quy định nhằm bảo đảm hoạt động hiệu quả thực sự một cửa liên thông, NĐT chỉ đến nộp hồ sơ và nhận kết quả tại một cửa liên thông; thiết lập đường dây nóng để các NĐT/ DN phản ánh những trường hợp cán bộ, công chức gây những phiền, thiếu trách nhiệm trong quá trình xử lý hồ sơ dự án đầu tư; tăng cường thanh tra công vụ đối với việc tiếp nhận, xử lý, giải quyết các TTHC tại các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư; công khai minh bạch trên Internet về TTHC và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi trực tiếp giải quyết TTHC; xây dựng, ứng dụng phần mềm tiếp nhận và trả kết quả liên thông giữa các cơ quan gắn với việc xây dựng chính quyền điện tử.

3.2.1.3 Phát triển cơ sở hạ tầng

Chỉ đạo xây dựng các cơ sở hạ tầng quan trọng thiết yếu phục vụ thu hút đầu tư, đầu tư nâng cấp các tuyến kết nối với vùng và các đô thị xung quanh, trước mắt tập trung nguồn lực để lựa chọn đầu tư các hạ tầng thiết yếu tại khu du lịch Sa Pa, các khu nông nghiệp công nghệ cao, không đầu tư dàn trải gẫn mà phải gắn với hiệu quả; cân đối dành vốn hàng năm để GPMB, chủ động tạo quỹ đất sạch hợp lý sẵn sàng đón các NĐT; tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; sử dụng hình thức hợp tác Nhà nước và tư nhân trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng (PPP).

3.2.1.4 Về hỗ trợ nhà đầu tư

Tiếp tục chỉ đạo xóa bỏ những lực cản trong công tác bồi thường, GPMB và tái định cư; hỗ trợ nhà đầu tư có được mặt bằng nhanh chóng, thuận lợi; hỗ trợ cung ứng và đào tạo lao động, tạo điều kiện liên kết, hợp tác đào tạo nghề giữa NĐT với các trường, các trung tâm dạy nghề; NĐT được ưu tiên tuyển lao động đã qua đào tạo tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Dạy nghề trên địa bàn thuộc tỉnh quản lý.

3.2.2 Nhóm giải pháp sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh Lào Cai

3.2.2.1 Giải pháp về cơ chế, chính sách

Rà soát, điều chỉnh bổ sung cơ chế, chính sách ưu đãi cho NĐT trên địa bàn tỉnh để có sự nhất quán và tạo niềm tin, sự an tâm cho các NĐT triển khai thực hiện dự án; cần nghiên cứu và có cơ chế, chính sách tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường: kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật bảo vệ môi trường, về công nghệ, máy móc thiết bị của các dự án.

3.2.2.2 Về cải cách hành chính

Xác định rõ trách nhiệm NĐT, trách nhiệm các cơ quan quản lý nhà nước trong giải quyết các thủ tục hành chính cho NĐT, nhất là người đứng đầu trong giải quyết thủ tục cho NĐT; thiết lập đường dây nóng để các NĐT/ DN phản ánh những trường hợp cán bộ, công chức gây những phiền, thiếu trách nhiệm trong quá trình xử lý hồ sơ dự án đầu tư; tăng cường thanh tra công vụ trong tiếp nhận, xử lý, giải quyết các TTHC tại các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư; công khai minh bạch trên Internet về TTHC và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi trực tiếp giải quyết TTHC.

3.2.2.3 Hỗ trợ nhà đầu tư

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu đa dạng, đa tầng mà công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành đề ra. Triển khai mạnh mẽ đào tạo theo nhu cầu xã hội, thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các DN và cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước để đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; hỗ trợ NĐT giải quyết nhanh các TTHC về xin cấp phép đầu tư hoặc điều chỉnh giấy phép đầu tư và các TTHC khác; bảo đảm an ninh, trật tự cho các dự án đầu tư trên địa bàn: Thường xuyên theo dõi, giám sát để ngăn ngừa các nguy cơ xảy ra đình công, tranh chấp giữa chủ doanh nghiệp và người lao động tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động; xem xét, xử lý nghiêm đối với các trường hợp có hành vi xúi dục, kích động, gây rối, phá hoại đến hoạt động triển khai dự án và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và NĐT; can thiệp kịp thời, có hiệu quả để dự án hoạt động bình thường, tạo tâm lý an tâm cho NĐT khi triển khai thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án dịch vụ trường học quốc tế, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện, nước, tài chính ngân hàng...

3.3 Đề xuất, kiến nghị

3.3.1 Đối với Quốc hội

Sửa đổi đồng bộ hệ thống Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp theo hướng đảm bảo tính ổn định, công khai minh bạch, chấm dứt tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các luật với nhau, giữa luật với Nghị định của Chính phủ. Cụ thể, Luật đầu tư có

một số quy định chưa tương thích và trùng lặp với: (i) Pháp luật thương mại về dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại; (ii) Pháp luật về xây dựng và kinh doanh bất động sản liên quan đến thẩm quyền chấp thuận dự án, quy trình, thủ tục thực hiện, điều kiện và thủ tục chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án kinh doanh bất động sản, nhà ở, đô thị; (iii) Pháp luật đất đai về thời hạn sử dụng đất và thời hạn dự án đầu tư,...

3.3.2 Đối với Chính phủ

- Sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư: Cần rà soát các ưu đãi đầu tư trong văn bản pháp luật để quy định hệ thống ưu đãi mới, phù hợp với nhu cầu và đòi hỏi của NĐT trong tình hình mới, phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt trong việc thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, giáo dục đào tạo. Hoàn thiện các quy định về lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư, quy định thống nhất về danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư làm cơ sở áp dụng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuê xuất nhập khẩu,...

- Sửa đổi quy định ưu đãi đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Theo các quy định hiện nay (Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/2/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ; Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phát triển ưu tiên) thì các chính sách ưu đãi không hấp dẫn các NĐT, gần như chỉ dẫn chiếu đến các văn bản pháp luật về thuế, đất đai... hiện hành. Trong khi tại các văn bản quy định ưu đãi về thuế, đất đai không có điều khoản nào quy định về cơ chế ưu đãi riêng cho lĩnh vực đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ.

3.3.3 Đối với các bộ ngành

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần phát huy vai trò điều phối và phối hợp với các địa phương trong việc xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược xúc tiến đầu tư tổng thể cho quốc gia, cho từng vùng và từng địa phương đạt hiệu quả;

- Sớm thống nhất mô hình xúc tiến đầu tư trong cả nước (Mô hình tổ chức cơ quan xúc tiến đầu tư hiện nay ở các địa phương đang tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau; còn tùy thuộc vào quan điểm chỉ đạo của Lãnh đạo và điều kiện cụ thể từng địa phương).

KẾT LUẬN

Đầu tư là chìa khoá cho sự tăng trưởng và thay đổi cơ cấu kinh tế, là cơ sở cho sự phát triển khoa học công nghệ. Việt Nam là quốc gia đang phát triển đang phải đương đầu với nhiều khó khăn nhất là vốn do vậy làm thế nào để thu hút đầu tư cho sự phát triển kinh tế ở từng địa phương trong đó có Lào Cai. Qua nghiên cứu đề tài, nhóm tác giả nhận thấy thời gian qua, được sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy

đảng, chính quyền, cùng với sự vào cuộc quyết liệt của các sở ban ngành trong tỉnh, hoạt động thu hút đầu tư tại tỉnh Lào Cai đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nghiên cứu của đề tài đã phản ánh được những kết quả cốt lõi sau đây:

Một là, hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, kinh nghiệm trong nước (kinh nghiệm Nhà nước Việt Nam, kinh nghiệm một số địa phương: tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Thái Nguyên) và rút ra được năm bài học kinh nghiệm trong xây dựng chính sách thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư cho tỉnh Lào Cai.

Hai là, phân tích và đánh giá thực trạng cơ chế chính sách, các hoạt động hỗ trợ thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư của tỉnh Lào Cai. Để thu hút vốn đầu tư vào địa bàn, tỉnh Lào Cai đã triển khai áp dụng đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách của Trung ương; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Lào Cai về vấn đề này như: Đẩy nhanh công tác quy hoạch phát triển KT - XH, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các KCN, khu đô thị; tập trung lực lượng hỗ trợ cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư; áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế thu nhập DN đối với các DN đầu tư vào tỉnh Lào Cai. Kết quả là ngày càng có nhiều NĐT, DN lớn trong và ngoài nước quan tâm, đến khảo sát, tìm hiểu cơ hội và thực hiện đầu tư trên địa bàn, số lượng và quy mô dự án tăng dần qua các năm. Trong đó, có một số dự án lớn, giải quyết nhiều việc làm cho lao động, tăng thu ngân sách, góp phần chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh. Tuy nhiên, kết quả và hiệu quả thu hút đầu tư vẫn chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra, chưa phát huy tối đa tiềm năng của tỉnh. Số lượng dự án và quy mô vốn đăng ký còn thấp; chưa thu hút được các dự án lớn tạo sự đột phá và có sức lan tỏa, chưa có nhiều các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, chiếm ít diện tích, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

Ba là, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư của tỉnh Lào Cai là do môi trường đầu tư của tỉnh chưa thật sự tốt, chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết đảm bảo cho NĐT vào thực hiện dự án một cách có hiệu quả như: kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng quy hoạch chưa cao, công tác giải phóng mặt bằng chậm, thiếu mặt bằng sạch cho các dự án; công tác thanh kiểm tra, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho NĐT chưa kịp thời. Đặc biệt, TTHC đầu tư rườm rà, tốn nhiều thời gian chi phí của NĐT và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có xu hướng giảm.

Bốn là, trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng nhóm tác giả đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm thu hút và sử dụng vốn đầu tư vào tỉnh Lào Cai: Tăng cường công tác chỉ đạo, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị vào cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, đặc biệt là CCHC có hiệu quả thuyết phục; Nhóm giải pháp về quy hoạch, cơ chế, chính sách; Nhóm giải pháp tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; Phát triển cơ sở hạ tầng; Nhóm giải pháp về hỗ trợ NĐT; Nhóm giải pháp tăng khả năng tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất, kinh doanh; Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư.